Name: _____



UNIT 1. GETTING STARTED-LANGUAGE

REVIEW VOCABULARY

I. Fill in each blank with the correct word / phrase in Getting started+Language.

1. _____ (v phr) : tập thể lực

2. _____ (v ph) : đầy…

3. _____ (n) : sức mạnh

4. _____ (n) : sự cân đối; sự phù hợp; sự vừa vặn

5. _____ (v) : chịu đựng; đau khổ; bị; chịu thiệt hại

LIVEWORKSHEETS



6. _____ =

cure (an illness or injury) (v): điều trị, chữa; đối xử, đối đãi

7. _____ = stop trying (v

ph): bỏ cuộc, bỏ, từ bỏ

8. _____ (n) : cơ bắp

9. _____ (n) : chế độ

ăn uống cân bằng

10. _____ (adj) : khỏe

mạnh, lành mạnh, có lợi cho sức khoẻ

LIVEWORKSHEETS



II. Fill in each blank with the correct word form in Ex.I.

11. This disease doesn't generally respond to (= improve as a result of) _____.

12. I try to _____ twice a week to keep fit.

13. The writer _____ from ill health for most of his life.

14. Life _____ surprises, isn’t it?

15. Taking regular exercise is the best way to improve your overall _____.

LIVEWORKSHEETS